SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ;
Thời gian ký: 29/12/2023 10:42:06 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3274/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 28 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Ô Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 và danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Ô Môn tại Tờ trình số 2834/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4471/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Ô Môn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**13.191,18**	**880,41**	**743,80**	**1.812,33**	**2.066,34**	**2.377,74**	**2.911,02**	**2.399,54**
I	**Loại đất**									
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***9.524,87***	***540,69***	***574,18***	***1.516,86***	***1.541,90***	***1.731,59***	***1.644,21***	***1.975,44***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.869,95	269,28	256,10	905,07	400,24	356,96	660,86	1.021,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.869,95*	*269,28*	*256,10*	*905,07*	*400,24*	*356,96*	*660,86*	*1.021,44*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	173,48	18,43	0,38	19,20	0,04	5,52	61,32	68,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.280,53	244,94	300,30	529,38	1.120,71	1.305,44	906,41	873,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	200,13	8,04	16,90	63,21	20,91	63,67	15,62	11,78

1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,78		0,50					0,28
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.666,31***	***339,72***	***169,62***	***295,47***	***524,44***	***646,15***	***1.266,81***	***424,10***
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,21	5,91	0,07				8,23	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,28	0,42	2,34	0,09	0,06	0,38	0,89	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,69						148,69	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,75	7,12	0,98	2,07	0,64	29,99	32,83	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,18	4,31	8,13	22,67	8,68	4,61	102,92	0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	802,15	111,95	45,92	68,60	49,04	90,64	300,53	135,47
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	399,24	60,57	33,01	30,99	25,22	39,99	105,80	103,66
-	Đất thủy lợi	DTL	105,23	5,47	5,00	31,03	15,15	38,25	1,10	9,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,28	10,86	0,73	0,01	0,09	0,35	0,02	0,22

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,77	1,81	0,16	0,27	0,06	0,22	7,11	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,69	9,93	1,99	2,86	3,89	4,70	19,36	3,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,81	4,05			1,64	0,12		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	173,69	2,27	0,27	0,28		0,31	164,63	5,93
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,42	0,31			0,01	0,05	0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,36			0,36				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53	0,49						0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,61	5,45	1,10	0,99	1,42	2,79	0,57	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,91	8,93	3,66	0,95	1,33	3,43	1,14	11,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,53						0,53	
-	Đất chợ	DCH	4,09	1,82		0,86	0,23	0,43	0,25	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,99	0,07	0,11	0,07	0,10	0,10	0,39	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,51	1,27					0,24	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	896,50	140,04	46,26	93,05	120,24	145,28	224,56	127,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,24	3,41	0,86	0,69	0,34	0,46	2,21	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,72	0,40	0,01				3,31	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,82	0,50		0,62	1,60	1,38	0,45	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.550,26	62,01	64,69	107,46	343,74	373,22	439,35	159,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,41	2,20					2,21	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,60	0,11	0,25	0,15		0,09		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***								
II	**Khu chức năng***									
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***								
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***								
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***13.191,18***	***880,41***	***743,80***	***1.812,33***	***2.066,34***	***2.377,74***	***2.911,02***	***2.399,54***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***3.869,95***	***269,28***	***256,10***	***905,07***	***400,24***	***356,96***	***660,86***	***1.021,44***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng***	***KLN***								

	sản xuất)									
6	*Khu du lịch*	*KDL*								
7	*Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*KBT*								
8	*Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*148,69*						*148,69*	
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*								
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*								
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*								
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*								
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*								

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích		**105,10**	**62,98**	**0,52**	**2,01**	**1,32**	**0,01**	**7,16**	**31,10**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***101,86***	***62,01***	***0,42***	***2,01***	***1,32***	***0,01***	***6,57***	***29,52***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61,08	38,87	0,16	0,17			3,68	18,20
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*61,08*	38,87	0,16	0,17			3,68	18,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,27	7,00					0,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,51	16,14	0,26	1,84	1,32	0,01	2,62	11,32
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3,24***	***0,97***	***0,10***				***0,59***	***1,58***
	Trong đó:									
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,55	0,04					0,18	0,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,69	0,93	0,10				0,41	1,25

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**197,07**	**71,47**	**9,42**	**9,60**	**4,91**	**2,23**	**60,23**	**39,21**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	95,57	40,71	2,98	3,10	0,26	0,63	27,13	20,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*95,57*	*40,71*	*2,98*	*3,10*	*0,26*	*0,63*	*27,13*	*20,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,53	7,00					0,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,85	23,76	6,44	6,50	4,65	1,60	27,45	18,45
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	5,12						5,12	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**375,77**	**28,61**	**98,91**	**34,57**	**20,38**	**51,87**	**46,17**	**95,26**
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	373,05	28,61	98,91	34,57	20,38	51,87	43,51	95,20
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	2,72						2,66	0,06
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,36**	**0,23**		**0,01**		**0,41**	**1,71**	

***Ghi chú**: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Ô Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ô Môn, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Ô Môn, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ô Môn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy (để b/c);
- TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (2D, 3BD);
- Lưu VT. PTT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Tấn Hiển